

Unit 1: Hobbies

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
belong to (v)	/bɪ'lɒŋ tə/	thuộc về
benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
bug (n)	/bʌg/	con bọ
cardboard (n)	/'kɑːdbɔːd/	bìa các tông
dollhouse (n)	/'dɒlhaʊs/	nhà búp bê
gardening (n)	/'gɑːdnɪŋ/	làm vườn
glue (n)	/gluː/	keo dán / hồ
horse riding (n)	/'hɔːs raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
insect (n)	/'ɪnsekt/	côn trùng
jogging (n)	/'dʒɒɡɪŋ/	đi / chạy bộ thư giãn
making models	/'meɪkɪŋ 'mɒdlz/	làm mô hình
maturity (n)	/mə'tʃʊərəti/	sự trưởng thành
patient (adj)	/'peɪjnt/	kiên nhẫn
popular (adj)	/'pɒpjələ/	được nhiều người ưa thích
responsibility (n)	/rɪˌspɒnsə'bɪləti/	sự chịu trách nhiệm
set (v)	/set/	(mặt trời) lặn
stress (n)	/stres/	sự căng thẳng
take on	/teɪk ɒn/	nhận thêm
unusual (adj)	/ʌn'juːʒuəl/	khác thường
valuable (adj)	/'væljuəbl/	quý giá
yoga (n)	/'jəʊgə/	yoga